

UBND TỈNH HÀ TĨNH
CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI HÀ TĨNH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026

Hà Tĩnh, Tháng 4 năm 2026

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		27.867.383.555	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.234.290.126	
1. Tiền	111		1.234.290.126	
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.266.694.632	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14.367.397.236	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.576.067.819	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		12.477.386.339	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(4.154.156.762)	
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		209.761.801	
1. Hàng tồn kho	141		209.761.801	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.156.636.996	
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		2.156.636.996	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		3.831.642.544.255	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		3.827.446.881.255	

1	2	3	4	5
1. TSCĐ hữu hình	221		3.827.420.785.255	
- Nguyên giá	222		3.933.989.176.307	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(106.568.391.052)	
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		26.096.000	
- Nguyên giá	228		64.796.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(38.700.000)	
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		4.195.663.000	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		4.195.663.000	
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		3.859.509.927.810	
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		23.843.159.351	
I. Nợ ngắn hạn	310		23.459.764.513	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.965.136.564	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.000.100	
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		6.818.824.875	
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		3.080.347.000	
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		1.664.943.897	
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			

1	2	3	4	5
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6.905.512.077	
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		383.394.838	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả dài hạn nội bộ	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		383.394.838	
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420)	400		3.835.666.768.4	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.773.559.645.8	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		3.773.559.645.8	
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		60.927.287.876	
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.218.220.191	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3.038.385.462)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		(3.038.385.462)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.859.509.927.8	
				10

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Chung

Nguyễn Văn Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Trần Thị Phi Nga

Trần Thị Phi Nga

Lập, ngày 16 tháng 4 năm 2026



ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY: 09-02-2026 ĐẾN NGÀY: 31-03-2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.322.665.227	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		1.322.665.227	
4. Giá vốn hàng bán	11		3.450.180.574	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		(2.127.515.347)	
6. Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		34.528.976	
8. Chi phí tài chính	23			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		925.039.811	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22- (23+25+26))	30		(3.018.026.182)	
12. Thu nhập khác	31		740.744	
13. Chi phí khác	32		21.100.024	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(20.359.280)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.038.385.462)	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(3.038.385.462)	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Trần Thị Phi Nga

Lập, ngày 16 tháng 4 năm 2026
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

TỪ NGÀY: 09-02-2026 ĐẾN NGÀY: 31-03-2026

Đơn vị tính: VND

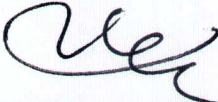
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		55.031.135	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.507.686.562)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.895.071.280)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.735.611.197	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.455.238.426)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.067.353.936)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.267.115.086	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.528.976	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.301.644.062	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.234.290.126	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.234.290.126	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 16 tháng 4 năm 2026
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Văn Chung


Trần Thị Phi Nga


Nguyễn Việt Đức

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
TỪ NGÀY: 09-02-2026 ĐẾN NGÀY: 31-03-2026

SỐ HIỆU TK	TÊN TK	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt			646.396.037		646.396.037	
1111	Tiền Việt Nam			646.396.037		646.396.037	
112	Tiền gửi không kỳ hạn			15.445.890.357	14.857.996.268	587.894.089	
1121	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Hà Tĩnh			11.338.292.925	10.856.709.268	481.583.657	
1122	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Tĩnh			4.058.612.930	4.001.144.000	57.468.930	
1123	Ngân hàng TMCP Công thương Hà Tĩnh			48.984.502	143.000	48.841.502	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			10.267.115.086	10.267.115.086		
1281	Tiền gửi có kỳ hạn			10.267.115.086	10.267.115.086		
12811	Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng			2.000.000.000	2.000.000.000		
12812	Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng			8.267.115.086	8.267.115.086		
131	Phải thu của khách hàng			14.422.428.381	80.031.245	14.367.397.236	25.000.100
1311	Phải thu của khách hàng NH			14.422.428.381	80.031.245	14.367.397.236	25.000.100
13111	Phải thu của khách hàng NH: HDKD			14.422.428.381	80.031.245	14.367.397.236	25.000.100
138	Phải thu khác			3.974.524.958.475	3.972.531.043.416	1.993.915.059	
1388	Phải thu khác			3.974.524.958.475	3.972.531.043.416	1.993.915.059	
13881	Phải thu khác NH			3.974.524.958.475	3.972.531.043.416	1.993.915.059	
138818	Phải thu khác NH			3.974.524.958.475	3.972.531.043.416	1.993.915.059	
141	Tạm ứng			177.400.000	29.400.000	148.000.000	
1411	Tạm ứng NH			177.400.000	29.400.000	148.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu			207.289.101		207.289.101	
153	Công cụ, dụng cụ			2.472.700		2.472.700	
1531	Công cụ, dụng cụ			2.472.700		2.472.700	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			3.450.180.574	3.450.180.574		
1541	Nguồn sản phẩm dịch vụ thủy lợi công ích			1.895.927.054	1.895.927.054		

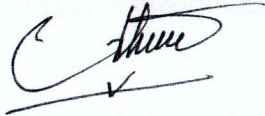
A	B	1	2	3	4	5	6
1542	Nguồn sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác			1.554.253.520	1.554.253.520		
211	Tài sản cố định hữu hình			3.933.989.176.307		3.933.989.176.307	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc			212.137.189.229		212.137.189.229	
2112	Máy móc, thiết bị			16.078.274.772		16.078.274.772	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn			14.011.130.410		14.011.130.410	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm			144.429.511		144.429.511	
2116	Công trình Hồ đập kênh mương			3.691.618.152.385		3.691.618.152.385	
213	TSCĐ vô hình			64.796.000		64.796.000	
2131	Quyền sử dụng đất			26.096.000		26.096.000	
2132	Chương trình phần mềm			38.700.000		38.700.000	
214	Hao mòn tài sản cố định			0	106.607.091.052		106.607.091.052
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình			0	106.568.391.052		106.568.391.052
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc			0	31.974.671.096		31.974.671.096
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị			0	2.045.127.912		2.045.127.912
21413	Hao mòn phương tiện vận tải, truyền dẫn			0	6.447.587.938		6.447.587.938
21416	Hao mòn Công trình hồ đập kênh mương			0	66.101.004.106		66.101.004.106
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình			0	38.700.000		38.700.000
21432	Hao mòn chương trình phần mềm			0	38.700.000		38.700.000
229	Dự phòng tổn thất tài sản			0	4.154.156.762		4.154.156.762
2293	Dự phòng phải thu khó đòi			0	4.154.156.762		4.154.156.762
22931	Dự phòng phải thu khó đòi NH			0	4.154.156.762		4.154.156.762
241	Xây dựng cơ bản dở dang			4.195.663.000		4.195.663.000	
2414	Xây dựng cơ bản dở dang: Nâng cấp cải tạo TSCĐ			4.195.663.000		4.195.663.000	
242	Chi phí chờ phân bổ			2.417.008.866	260.371.870	2.156.636.996	
2421	Chi phí chờ phân bổ NH			2.417.008.866	260.371.870	2.156.636.996	
331	Phải trả cho người bán			1.968.517.432	5.357.586.177	1.576.067.819	4.965.136.564
3311	Phải trả cho người bán NH			1.968.517.432	5.357.586.177	1.576.067.819	4.965.136.564
33111	Phải trả cho người bán NH: HDKD			1.968.517.432	5.357.586.177	1.576.067.819	4.965.136.564
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			167.262.187	6.986.087.062		6.818.824.875
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp			1.093.972	66.259.184		65.165.212
33311	Thuế GTGT đầu ra			1.093.972	66.259.184		65.165.212
333111	Thuế GTGT đầu ra: SXKD			1.093.972	66.259.184		65.165.212
3335	Thuế thu nhập cá nhân			43.773.522	43.773.522		
3336	Thuế tài nguyên			34.781.587	400.979.227		366.197.640
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			7.328.006	2.042.700.697		2.035.372.691

A	B	1	2	3	4	5	6
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			0	53.964.432		53.964.432
33382	Các loại thuế khác			0	53.964.432		53.964.432
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			80.285.100	4.378.410.000		4.298.124.900
334	Phải trả người lao động			10.351.471.280	16.000.000	10.335.471.280	
3341	Tiền lương phải trả			10.351.471.280	16.000.000	10.335.471.280	
33411	Tiền lương HĐTV, KSV			166.400.000	16.000.000	150.400.000	
33412	Tiền lương Ban điều hành			565.600.000		565.600.000	
33413	Tiền lương Người lao động			9.619.471.280		9.619.471.280	
335	Chi phí phải trả			55.000.000	3.135.347.000		3.080.347.000
3351	Chi phí phải trả NH			55.000.000	3.135.347.000		3.080.347.000
338	Phải trả, phải nộp khác			3.974.017.803.448	3.975.682.747.345		1.664.943.897
3382	Kinh phí công đoàn			0	258.918.557		258.918.557
3383	Bảo hiểm xã hội			1.099.230.313	2.265.537.000		1.166.306.687
3384	Bảo hiểm y tế			193.981.937	389.580.000		195.598.063
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			86.214.070	128.257.489		42.043.419
3388	Phải trả, phải nộp khác			3.972.638.377.128	3.972.640.454.299		2.077.171
33881	Phải trả, phải nộp khác NH			3.972.638.377.128	3.972.640.454.299		2.077.171
338811	Phải trả, phải nộp khác: HĐKD			3.972.638.377.128	3.972.640.454.299		2.077.171
341	Vay và nợ thuê tài chính			0	383.394.838		383.394.838
3411	Các khoản đi vay			0	383.394.838		383.394.838
34112	Các khoản đi vay DH			0	383.394.838		383.394.838
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi			285.600.000	7.191.112.077		6.905.512.077
3531	Quỹ khen thưởng			0	5.640.928.027		5.640.928.027
3532	Quỹ phúc lợi			285.600.000	1.550.184.050		1.264.584.050
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu			0	3.834.486.933.730		3.834.486.933.730
4111	Vốn góp của chủ sở hữu			0	3.773.559.645.854		3.773.559.645.854
4118	Vốn khác			0	60.927.287.876		60.927.287.876
414	Quỹ đầu tư phát triển			0	4.218.220.191		4.218.220.191
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			3.072.914.438	34.528.976	3.072.914.438	34.528.976
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			3.072.914.438	34.528.976	3.072.914.438	34.528.976
42121	Lợi nhuận từ nguồn sản phẩm dịch vụ thủy lợi công ích			2.627.582.819		2.627.582.819	
42122	Lợi nhuận từ nguồn sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác			424.972.339		424.972.339	
42123	Lợi nhuận từ nguồn hoạt động tài chính			0	34.528.976		34.528.976
42124	Lợi nhuận từ nguồn khác			20.359.280		20.359.280	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			1.322.665.227	1.322.665.227		

A	B	1	2	3	4	5	6
5112	Doanh thu nguồn sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác			1.322.665.227	1.322.665.227		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			34.528.976	34.528.976		
5151	Lãi tiền gửi, tiền cho vay			34.528.976	34.528.976		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			2.141.775.000	2.141.775.000		
6221	Chi phí nhân công nguồn SP dịch vụ thủy lợi công ích			1.070.887.000	1.070.887.000		
6222	Chi phí nhân công nguồn SP dịch vụ thủy lợi khác			1.070.888.000	1.070.888.000		
627	Chi phí sản xuất chung			1.308.405.574	1.308.405.574		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			790.995.000	790.995.000		
62711	Chi phí nhân viên nguồn SP dịch vụ thủy lợi công ích			395.498.000	395.498.000		
62712	Chi phí nhân viên nguồn SP dịch vụ thủy lợi khác			395.497.000	395.497.000		
6278	Chi phí bằng tiền khác			517.410.574	517.410.574		
62781	Chi phí bằng tiền khác nguồn SP dịch vụ thủy lợi công ích			429.542.054	429.542.054		
62782	Chi phí bằng tiền khác nguồn SP dịch vụ thủy lợi khác			87.868.520	87.868.520		
632	Giá vốn hàng bán			3.450.180.574	3.450.180.574		
6321	Giá vốn hàng bán nguồn SP dịch vụ thủy lợi công ích			1.895.927.054	1.895.927.054		
6322	Giá vốn hàng bán nguồn SP dịch vụ thủy lợi khác			1.554.253.520	1.554.253.520		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			925.039.811	925.039.811		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			193.476.046	193.476.046		
64211	Chi phí nhân viên quản lý nguồn SP dịch vụ thủy lợi công ích			72.972.000	72.972.000		
64212	Chi phí nhân viên quản lý nguồn SP dịch vụ thủy lợi khác			120.504.046	120.504.046		
6428	Chi phí bằng tiền khác			731.563.765	731.563.765		
64281	Chi phí bằng tiền khác nguồn SP dịch vụ thủy lợi công ích			658.683.765	658.683.765		
64282	Chi phí bằng tiền khác nguồn SP dịch vụ thủy lợi khác			72.880.000	72.880.000		
711	Thu nhập khác			740.744	740.744		
7118	Thu nhập khác			740.744	740.744		
811	Chi phí khác			21.100.024	21.100.024		
8118	Chi phí khác			21.100.024	21.100.024		
911	Xác định kết quả kinh doanh			4.430.849.385	4.430.849.385		
9111	Xác định kết quả kinh doanh nguồn SP dịch vụ thủy lợi công ích			2.627.582.819	2.627.582.819		
9112	Xác định kết quả kinh doanh nguồn SP dịch vụ thủy lợi khác			1.747.637.566	1.747.637.566		
9113	Xác định kết quả kinh doanh nguồn hoạt động tài chính			34.528.976	34.528.976		
9114	Xác định kết quả kinh doanh nguồn khác			21.100.024	21.100.024		

A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG:	0	0	11.963.364.628.98 4	11.963.364.628.98 4	3.973.344.090.062	3.973.344.090.062

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Nguyễn Văn Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Trần Thị Phi Nga

Lập, ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Việt Đức

UBND TỈNH HÀ TĨNH
CÔNG TY TNHH MTV
THỦY LỢI HÀ TĨNH

Phụ lục số 03

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG QUÝ I NĂM 2026
(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (Tr.đồng)	4.152,2	0
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (Tr.đồng)	4.152,2	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (Tr.đồng)	0	0
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (Tr.đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (Tr.đồng)	0	0
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (Tr.đồng)	0	0
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (Tr.đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (Tr.đồng)	0	0
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (Tr.đồng)	0	0
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (Tr.đồng)	383,4	0
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (Tr.đồng)	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (Tr.đồng)	0	0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (Tr.đồng)	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (Tr.đồng)	383,4	0
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (Tr.đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (Tr.đồng)	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (Tr.đồng)	0	0

c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	D (Tr.đồng)	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	D (Tr.đồng)	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	D (Tr.đồng)	0	0
6. Vốn điều lệ	D (Tr.đồng)	3.647.678,2	0
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	(Tr.đồng)	0	0
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	P (Tr.đồng)	2.607,67	0
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	P (Tr.đồng)	2.607,67	0
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	P (Tr.đồng)	0	0
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN	P (Tr.đồng)	0	0
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	P (Tr.đồng)	86,97	0
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN	P (Tr.đồng)	0	0
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	D (Tr.đồng)	2.520,7	0

Ghi chú:

Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. Doanh nghiệp căn cứ vào số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào mẫu biểu.

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 4 năm 2026

CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI HÀ TĨNH

Tổ dân phố Nam Thượng, Phường Hà Huy Tập, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ TRƯỚC TỪ NGÀY: 09-02-2025 ĐẾN NGÀY: 31-03-2025

KỲ NÀY TỪ NGÀY: 09-02-2026 ĐẾN NGÀY: 31-03-2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc.
7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.
8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.
9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày....../..... kết thúc vào ngày/...../...).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;
 - Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;
 - Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào đơn vị khác;
 - đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Doanh nghiệp phải thuyết minh các chính sách kế toán liên quan đến các khoản nợ phải thu và cơ sở ước tính quan trọng được sử dụng trong chính sách về dự phòng phải thu khó đòi.
 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 - Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.
 - Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.
 8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.
 9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.
 10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước chờ phân bổ.
 12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.
 13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.
 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.
 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.
 19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.
- Doanh thu bán BĐSĐT.
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Thu nhập khác.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	0	0
- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	0	0
- Tiền mặt	0	0
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	646.396.037	0
- Tiền đang chuyển	587.894.089	0
- Tương đương tiền	-	0
Cộng	1.234.290.126	0

Chỉ tiêu	Giá gốc cuối năm	Giá trị hợp lý cuối năm	Giá trị dự phòng cuối	Giá gốc đầu năm	Giá trị hợp lý đầu năm	Giá trị dự phòng đầu
2. Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-	-	-	-
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu;	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu;	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác;	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	-	-	-	-	-	-
+ Về số lượng	-	-	-	-	-	-
+ Về giá trị	-	-	-	-	-	-
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh;	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Giá gốc cuối năm	Giá trị có thể thu hồi cuối	Giá trị dự phòng cuối	Giá gốc đầu năm	Giá trị có thể thu hồi đầu	Giá trị dự phòng đầu
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
- Cho vay	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
- Cho vay	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Giá gốc cuối năm	Giá trị có thể thu hồi cuối	Giá trị dự phòng cuối	Giá gốc đầu năm	Giá trị có thể thu hồi đầu	Giá trị dự phòng đầu
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	-	-	-	-	-	-

+ Trong đó: Đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC"

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

- Căn cứ xác định giá trị TSCĐ vô hình như quyền sở hữu trí tuệ,... khi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết.

-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ cuối năm	Giá trị dự phòng cuối năm	Giá trị ghi sổ đầu năm	Giá trị dự phòng đầu năm
3. Phải thu của khách hàng	-	-	-	-
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	14.367.397.236	-	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	12.092.318.744	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và phát triển Vũng Áng - Hồ Thượng Sông Trí	10.185.584.684	-	-	-
Công ty Cổ phần cấp nước Hà Tĩnh	1.906.734.060	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.275.078.492	-	-	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-	-	-	-
- Các khoản phải thu từ khách hàng khác	-	-	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-	-	-
Cộng	14.367.397.236	-	-	-
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Giá trị cuối năm	Dự phòng cuối năm	Giá trị đầu năm	Dự phòng đầu năm
4. Phải thu khác	-	-	-	-
a) Ngắn hạn	12.477.386.339	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	10.335.471.280	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	-	-	-	-
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác	2.141.915.059	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	-	-	-	-
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
c) Phải thu từ hợp đồng mà doanh nghiệp BCC đồng kiểm soát	-	-	-	-
Cộng	12.477.386.339	-	-	-

Chỉ tiêu	SL cuối năm	Giá trị cuối năm	SL đầu năm	Giá trị đầu năm
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	-	-
a) Tiền;	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho;	-	-	-	-
c) TSCĐ;	-	-	-	-
d) Tài sản khác.	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Giá gốc cuối năm	Giá trị có thể thu hồi cuối năm	Đối tượng nợ cuối năm	Giá gốc đầu năm
6. Nợ xấu	-	-	-	-
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	-	-	-	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;	-	-	-	-

Chi tiêu	Giá gốc cuối năm	Dự phòng cuối năm	Giá gốc đầu năm	Dự phòng đầu năm
7. Hàng tồn kho	-	-	-	-
- Hàng mua đi trên đường;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	207.289.101	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ;	2.472.700	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	-	-	-	-
- Sản phẩm;	-	-	-	-
- Hàng hoá;	-	-	-	-
- Hàng gửi đi bán;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Giá gốc cuối năm		Giá trị có thể thu hồi cuối năm		Giá gốc đầu năm		Giá trị có thể thu hồi đầu năm	
8. Tài sản dở dang dài hạn		-		-		-		-
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)		-		-		-		-
Cộng		-		-		-		-

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị d.cụ ql	Cây trồng, vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:	-	-	-	-	-	-	-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	212.137.189.229	16.078.274.772	14.011.130.410	-	144.429.511	3.691.618.152.385	3.933.989.176.307
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	31.974.671.096	2.045.127.912	6.447.587.938	-	-	66.101.004.106	106.568.391.052
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	180.162.518.133	14.033.146.860	7.563.542.472	-	144.429.511	3.625.517.148.279	3.827.420.785.255

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng	Nhãn hiệu, tên th.mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và GPNQ	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:	-	-	-	-	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	26.096.000	38.700.000	-	-	-	-	-	64.796.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	38.700.000	-	-	-	-	-	38.700.000
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	26.096.000	-	-	-	-	-	-	26.096.000

Chỉ tiêu	Nhà cửa, kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị, d.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:	0	-	-	-	-	-	-
Nguyên giá	0	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	0	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	0	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	0	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	0	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	0	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	0	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	0	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	0	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	0	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	0	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	0	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại	0	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	0	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	0	-	-	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Giá gốc cuối năm	Giá trị có thể thu hồi cuối năm	Giá gốc đầu năm	Giá trị có thể thu hồi đầu năm
12. Tài sản sinh học	-	-	-	-
12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành	-	-	-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	-	-	-	-
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	-	-	-
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	-	-	-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	-	-	-	-
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	-	-	-
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	-	-	-	-
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành	-	-	-	-
- Miêu tả về các loại tài sản sinh học có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị tài sản sinh học trở lên: tính chất, đặc điểm của từng loại tài sản sinh học, chính sách kế toán áp dụng cho từng loại tài sản sinh học đó,...;-	-	-	-	-
- Phương pháp phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ đối với các tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp...;	-	-	-	-
- Phương pháp khấu hao tài sản sinh học;	-	-	-	-
- Thời gian sử dụng hữu ích/ tỷ lệ khấu hao tài sản sinh học;	-	-	-	-
- Tổng giá trị ghi sổ và giá trị khấu hao lũy kế tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ kế toán;	-	-	-	-
- Các khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học (nếu có);	-	-	-	-
- Giá trị tài sản sinh học dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	-	-	-	-
- Khoản cam kết về đầu tư hoặc mua các tài sản sinh học;	-	-	-	-
- Các thay đổi như thuyết minh về giá trị hợp lý trừ chi phí bán của tài sản sinh học mà doanh nghiệp có thể quan sát được và có thể đo đếm được (nếu có);	-	-	-	-
- Thuyết minh về các vấn đề khác liên quan đến tài sản sinh học.	-	-	-	-

Khoản mục	Nhóm vật nuôi 1	Nhóm vật nuôi 2	Nhóm vật nuôi 3	Nhóm vật nuôi 4	Nhóm vật nuôi 5	Nhóm vật nuôi 6	Tổng cộng
12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành							
Khoản mục	-	-	-	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:	-	-	-	-
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
14. Chi phí chờ phân bổ		
a) Ngắn hạn	-	-
- Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-
15. Tài sản khác	-	-
a) Ngắn hạn	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
- Đầu tư khác	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Đầu tư khác	-	-
Cộng	-	-

Chỉ tiêu	Giá trị cuối năm	Số có khả năng trả nợ cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm
16. Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-	-
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	383.394.838	-	383.394.838	-
c) Các khoản vay từ các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	383.394.838	-	-	-

Chỉ tiêu	Tổng khoản t.toán tiền thuê TC năm nay	Trả tiền lãi thuê năm nay	Trả nợ gốc năm nay	Tổng khoản t.toán tiền thuê TC năm trước
d) Các khoản nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Gốc cuối năm	Lãi cuối năm	Gốc đầu năm	Lãi đầu năm
đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Gốc cuối năm	Lãi cuối năm	Gốc đầu năm	Lãi đầu năm
e) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán	-	-	-	-
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
- Lý do quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	-	-	-
a) Phải nộp	-	-	-	-
Ngắn hạn	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	-	66.259.184	1.093.972	65.165.212
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	43.773.522	43.773.522	-
- Thuế tài nguyên	-	400.979.227	34.781.587	366.197.640
- Tiền nhà đất và tiền thuê đất	-	2.042.700.697	7.328.006	2.035.372.691
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	53.964.432	-	53.964.432
- Các khoản phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác	-	4.378.410.000	80.285.100	4.298.124.900
Dài hạn	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	-	6.986.087.062	-	6.818.824.875
b) Phải thu	-	-	-	-
Ngắn hạn	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
17. Phải trả người bán	-	-
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.389.068.745	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	3.389.068.745	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	-	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	-	-
Cộng	3.389.068.745	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	-	-
- Các đối tượng khác	-	-
Cộng	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	-	-
18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	-	-
- Phải trả về cổ tức lợi nhuận	-	-
- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu,...;	-	-
- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu...-	-	-

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
- Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì phải thuyết minh về tiêu thức hoặc căn cứ ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung trong năm báo cáo cũng như số điều chỉnh nghĩa vụ thuế do có sự chênh lệch giữa năm kê khai thuế và năm ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu,....	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
20. Chi phí phải trả	-	-
a) Ngắn hạn	-	-
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	-	-
- Các khoản trích trước khác;	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
21. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	-	-
- Bảo hiểm xã hội;	258.918.557	-
- Bảo hiểm y tế;	1.166.306.687	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	195.598.063	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	42.043.419	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	-	-
Cộng	2.077.171	-
b) Dài hạn	1.664.943.897	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;	-	-
Cộng	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
22. Doanh thu chờ phân bổ	-	-
a) Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác.	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác.	-	-
Cộng	-	-

Chỉ tiêu	Giá trị cuối năm	Lãi suất cuối	Kỳ hạn cuối	Giá trị đầu năm	Lãi suất đầu
23. Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-
23.1. Trái phiếu thường	-	-	-	-	-
a) Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-
- Loại phát hành theo mệnh giá;	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có chiết khấu;	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có phụ trội.	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ	-	-	-	-	-
c) Chi phí phát hành trái phiếu	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-
23.2. Trái phiếu chuyển đổi:	-	-	-	-	-
a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:	-	-	-	-	-
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;	-	-	-	-	-
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;	-	-	-	-	-
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;	-	-	-	-	-
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;	-	-	-	-	-
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;	-	-	-	-	-
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.	-	-	-	-	-
b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:	-	-	-	-	-
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;	-	-	-	-	-
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;	-	-	-	-	-
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;	-	-	-	-	-
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;	-	-	-	-	-
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;	-	-	-	-	-
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.	-	-	-	-	-
c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:	-	-	-	-	-

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;	-	-	-	-	-
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.	-	-	-	-	-
d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:	-	-	-	-	-
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;	-	-	-	-	-
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.	-	-	-	-	-
đ) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:	-	-	-	-	-
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;	-	-	-	-	-
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;	-	-	-	-	-
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;	-	-	-	-	-
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;	-	-	-	-	-
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.	-	-	-	-	-
e) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)	-	-	-	-	-
24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-	-	-	-
- Mệnh giá;	-	-	-	-	-
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);	-	-	-	-	-
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);	-	-	-	-	-
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;	-	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
25. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-
- Doanh nghiệp phải thuyết minh thông tin về nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới, căn cứ ước tính giá trị (nếu có),... của nghĩa vụ hoàn nguyên môi trường, thu dọn, khôi phục, hoàn trả mặt bằng.	-	-
- Thuyết minh chi tiết về tổng chi phí ước tính mà doanh nghiệp phải chi ra để trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.	-	-

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ps từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Tổng cộng
27. Vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm nay	3.834.486.933.730	-	-	-	-	-	3.834.486.933.730
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	4.218.220.191	-	4.218.220.191

- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	3.072.914.438	3.072.914.438
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	-	-	-	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	-	-
Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	-	-
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	3.834.486.933.730	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	3.834.486.933.730	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0
Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
d) Cổ phiếu	-	-
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	-	-
Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
đ) Cổ tức, lợi nhuận	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-

+ Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư.	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
- Thuyết minh về việc doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa.	-	-
e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp:	-	-
- Thặng dư vốn;	-	-
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu;	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển;	4.218.220.191	-
- Cổ phiếu mua lại của chính mình	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	-	-

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	-	-
29. Chênh lệch tỷ giá	-	-
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá ps vì các nguyên nhân khác	-	-

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính	-	-
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống;	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm;	-	-
- Trên 5 năm;	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu	-	-
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận bán đại lý, nhận ủy thác xuất nhập khẩu:	-	-
- Tài sản nhận cầm cố, thế chấp.	-	-
- Tài sản của đơn vị khác phát hiện thừa khi kiểm kê.	-	-
c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp:	-	-
d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp:	-	-
đ) Ngoại tệ các loại:	-	-
- Vàng tiền tệ:	-	-
- Kim khí quý, đá quý:	-	-
e) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản:	-	-
h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản:	-	-
i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo.	-	-
31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)	-	-
Tài sản	-	-
- Tiền và tương đương tiền	-	-
- Nợ phải thu	-	-
- Hàng tồn kho	-	-
- TSCĐ	-	-
- BĐSĐT	-	-
- Các tài sản khác	-	-

—

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-
a) Doanh thu	-	-
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	1.322.665.227	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	-	-
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	-	-
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá	-	-
- Doanh thu khác	-	-
Cộng	1.322.665.227	-
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Trong đó:	-	-
- Khoản chiết khấu thương mại;	-	-
- Khoản giảm giá hàng bán;	-	-
- Khoản hàng bán bị trả lại.	-	-
3. Giá vốn hàng bán	-	-
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư);	3.450.180.574	-

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả giá vốn dịch vụ xây dựng);	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	-	-
- Giá trị hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
Cộng	3.450.180.574	-
4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	-	-
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT	-	-
- Giá trị còn lại của BĐSĐT	-	-
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT	-	-
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	-	-
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;	34.528.976	-
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	34.528.976	-

6. Chi phí tài chính	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp	-	-
- Chiết khấu thanh toán phải trả	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	-
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	-	-
7. Thu nhập khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác	-	-
- Các khoản khác.	740.744	-
Cộng	740.744	-
8. Chi phí khác	-	-
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-

- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn;	-	-
- Các khoản bị phạt;	-	-
- Các khoản chi phí khác.	21.100.024	-
Cộng	21.100.024	-
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp ps trong kỳ	925.039.811	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	779.187.811	-
Chi phí nhân viên quản lý nguồn SP dịch vụ thủy lợi khác	120.504.046	-
Chi phí bằng tiền khác nguồn SP dịch vụ thủy lợi công ích	658.683.765	-
- Các khoản chi phí QLDN khác.	145.852.000	-
b) Các khoản chi phí bán hàng ps trong kỳ	-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	-	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	790.995.000	-
- Chi phí nhân công;	3.126.246.046	-

- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	-	-
- Chi phí khác bằng tiền.	1.248.974.339	-
Cộng	5.166.215.385	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	-	-
- Điều chỉnh (tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp):	-	-
- Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Chi phí không được khấu trừ	-	-
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)	-	-
- Chi phí thuế TNDN (*)	-	-
(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ps từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ps từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ps từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ps từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ps từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-